

The background of the slide is a vibrant landscape photograph. In the foreground, there are lush green fields filled with purple lupines and white daisies with yellow centers. In the middle ground, there are green hills and a small body of water. In the background, a large, rugged mountain with patches of snow and glaciers rises against a bright blue sky with scattered white clouds. The overall scene is bright and colorful, suggesting a high-altitude or alpine environment.

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T2
CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH,
KỶ VỌNG VƯỢT ĐỈNH

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 2/2021

- 01 Ngành sản xuất hồi phục, ngành dịch vụ suy giảm nhẹ ở Châu Âu
- 02 Kiểm soát tốt dịch bệnh là nền tảng đề hồi phục trong 2021
- 03 Tiêu dùng sản xuất duy trì trạng thái tích cực
- 04 Đầu tư công kỳ vọng tăng trở lại sau Tết
- 05 Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu tháng 02 suy giảm do nghỉ Tết
- 06 Lam phát tăng trưởng trở lại
- 07 Giao dịch liên ngân hàng tăng mạnh dịp cận Tết
- 08 Giá trị USD suy giảm trong tháng 2

THỊ TRƯỜNG THÁNG 2/2021

- 09 Dự báo tháng 3/2021
- 10 Kết quả kinh doanh 2020
- 11 P/E của VNIndex giữ nguyên vị trí thứ 17 Châu Á
- 12 Tất cả các ngành cấp I tăng trưởng trong tháng 2
- 13 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.67 triệu tỷ VND
- 14 NĐT nước ngoài tiếp tục thu hẹp đà bán ròng trong tháng 2
- 15 NĐT phái sinh tiếp tục giao dịch tích cực trong tháng 2
- 16 Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục suy giảm
- 17 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Tháng 3
- 18 Chiến lược đầu tư Tháng 3/2021

PHỤ LỤC

A vibrant photograph of cherry blossom trees in full bloom, with pink and purple flowers hanging over a lush green lawn. The scene is bright and sunny, with shadows cast on the grass.

VĨ MÔ THÁNG 2 DỊCH BỆNH KIỂM SOÁT, KINH TẾ HỒI PHỤC

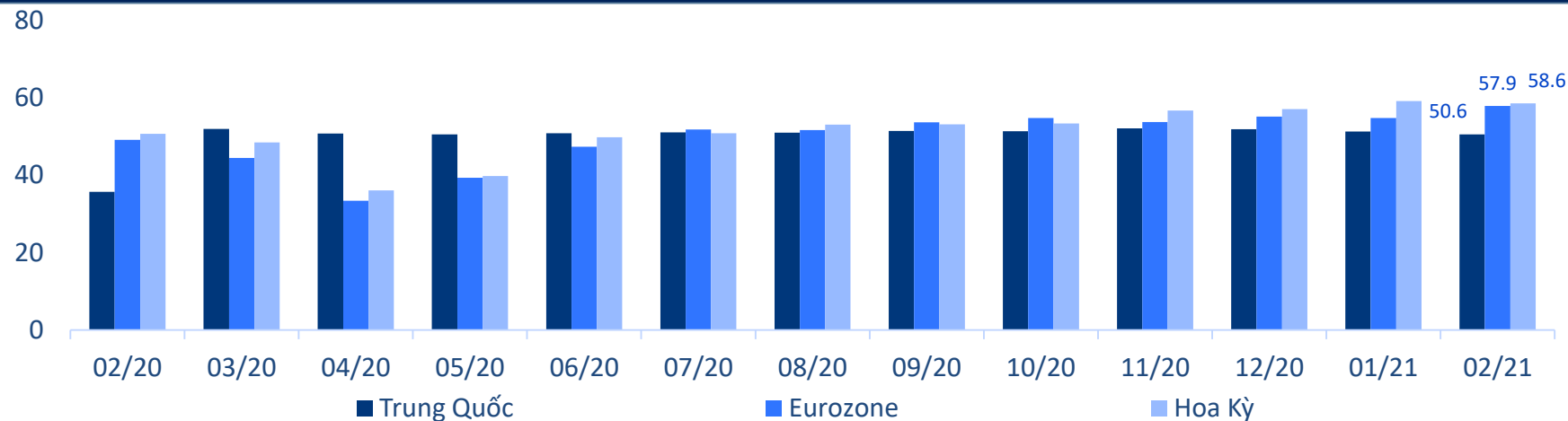
VĨ MÔ: NGÀNH SẢN XUẤT HỒI PHỤC, NGÀNH DỊCH VỤ SUY GIẢM NHẸ Ở CHÂU ÂU

❖ PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất tiếp tục cho thấy dấu hiệu hồi phục tích cực của nền kinh tế hậu COVID-19

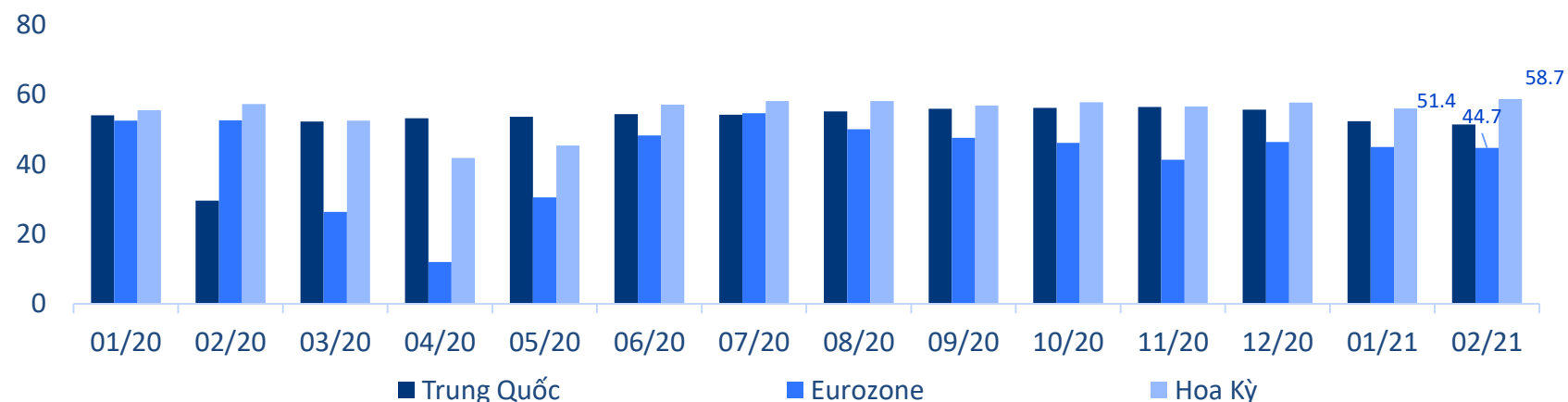
❖ PMI dịch vụ: Trung Quốc và Hoa Kỳ duy trì nhịp hồi phục trong khi ngành dịch vụ ở EU tiếp tục thu hẹp.

❖ Khu vực sản xuất tăng trưởng tích cực đi kèm với khu vực dịch vụ hồi phục ở Trung Quốc và Hoa Kỳ đang báo hiệu xu hướng hồi phục kinh tế tích cực trong năm 2021.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Làn sóng dịch bệnh một lần nữa được kiểm soát tốt, tạo động lực cho việc duy trì đà tăng trưởng vĩ mô trong thời gian còn lại của 2021. Cùng với đó, việc đẩy mạnh mua vaccine Covid-19, có thể tạo tâm lý tốt đối với việc tăng cường sản xuất kinh doanh.

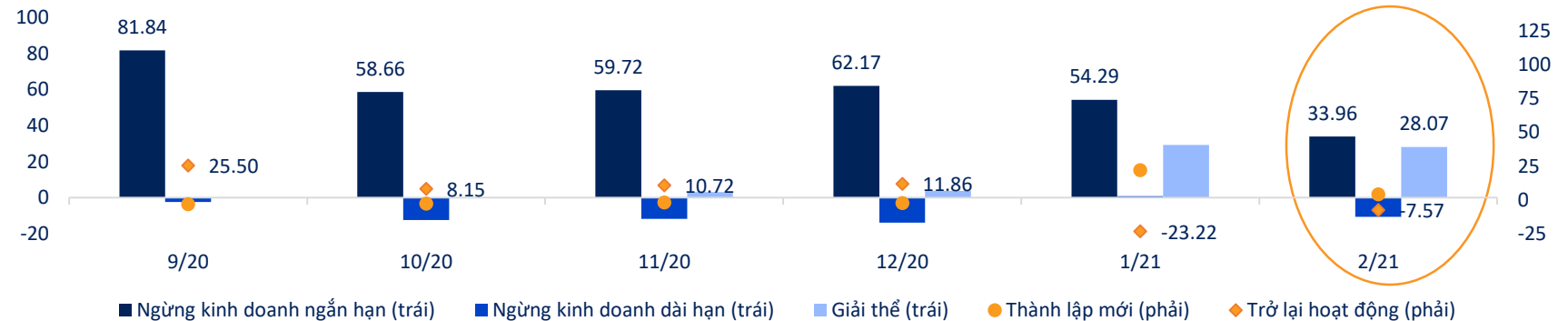
❖ Lượng doanh nghiệp ngừng kinh doanh tăng +34.0% (công nghiệp +29.3%, dịch vụ +35.9%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp trở lại hoạt động giảm -7.6% (công nghiệp -1.5%, dịch vụ -9.9%). Tình hình lao động công nghiệp giảm -2.4% (chế biến, chế tạo -2.6%), thời điểm đầu tháng 2.

❖ GDP khả năng tăng 6.31-7.00% với kịch bản cơ sở (tham khảo báo cáo [link](#)), 5.94% tại kịch bản tiêu cực

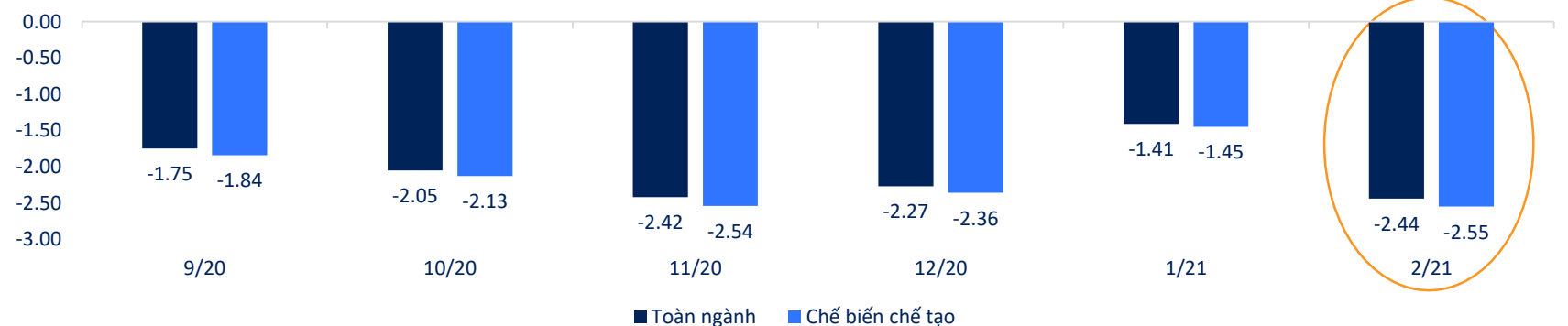
❖ Một số rủi ro có thể tác động tiêu cực tới GDP: (1) số DN giải thể tăng cao, (2) sử dụng lao động kém tích cực.

VĨ MÔ: KIỂM SOÁT TỐT DỊCH BỆNH LÀ NỀN TẢNG ĐỂ HỒI PHỤC TRONG 2021

Tình hình doanh nghiệp YTD YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



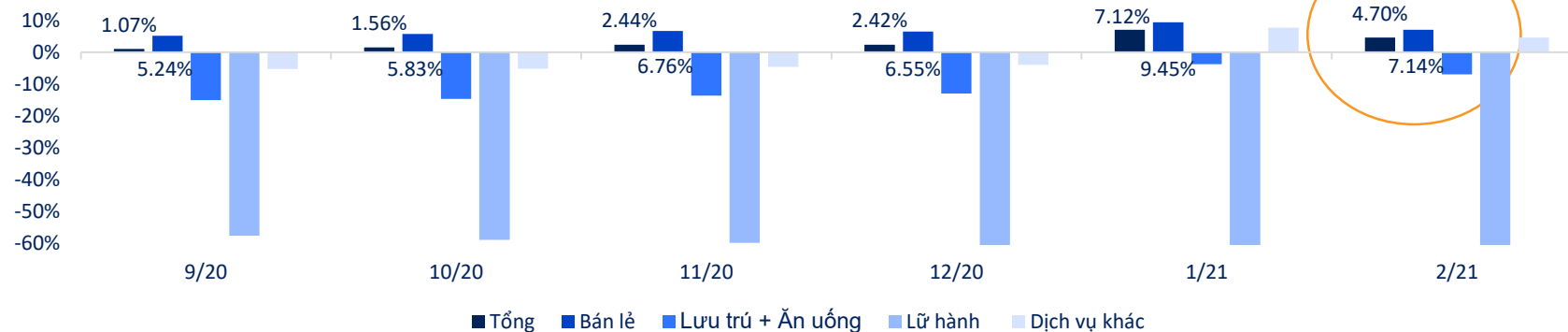
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: TIÊU DÙNG SẢN XUẤT DUY TRÌ TRẠNG THÁI TÍCH CỰC

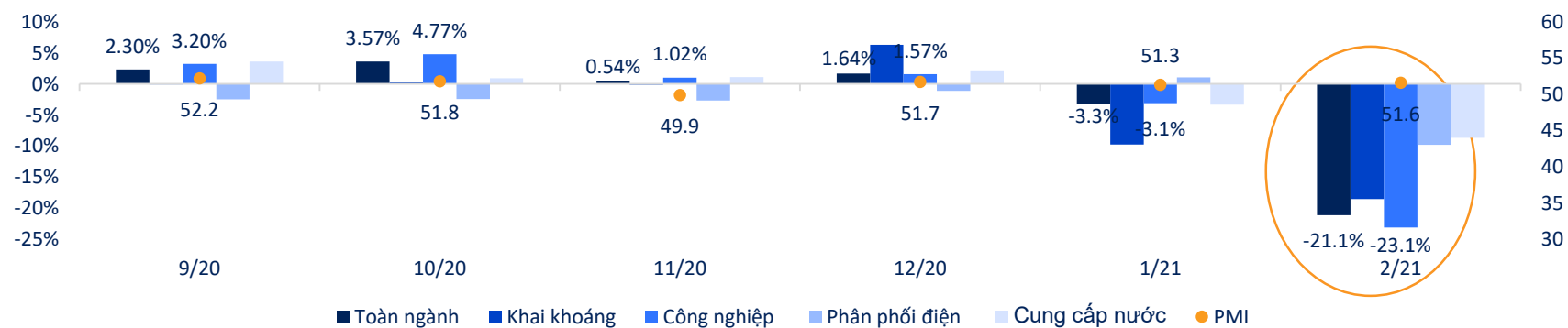
❖ Giãn cách không phải triển khai trên diện rộng, tạo điều kiện cho tiêu dùng duy trì phục hồi. Thương mại, dịch vụ tăng lần lượt +7.1% và 3.0%. Với việc vaccine Covid-19 tiếp tục được triển khai, ngành tiêu dùng khả năng đóng góp tích cực trong quá trình hồi phục của kinh tế trong 2021.

❖ Số ca mắc mới Covid-19 giảm mạnh tại các khu vực đối tác chủ chốt tác động tích cực triển vọng xuất nhập khẩu trong 2021. PMI tăng nhẹ lên 51.6 điểm trong tháng 2. Chỉ số sản xuất +7.3% YTD YoY (chế biến chế tạo +10.4% YTD YoY). Tuy vậy, khan hiếm vật liệu đầu vào và container vẫn là rủi ro tiềm tàng.

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YTD YoY%



IIP + PMI MoM%



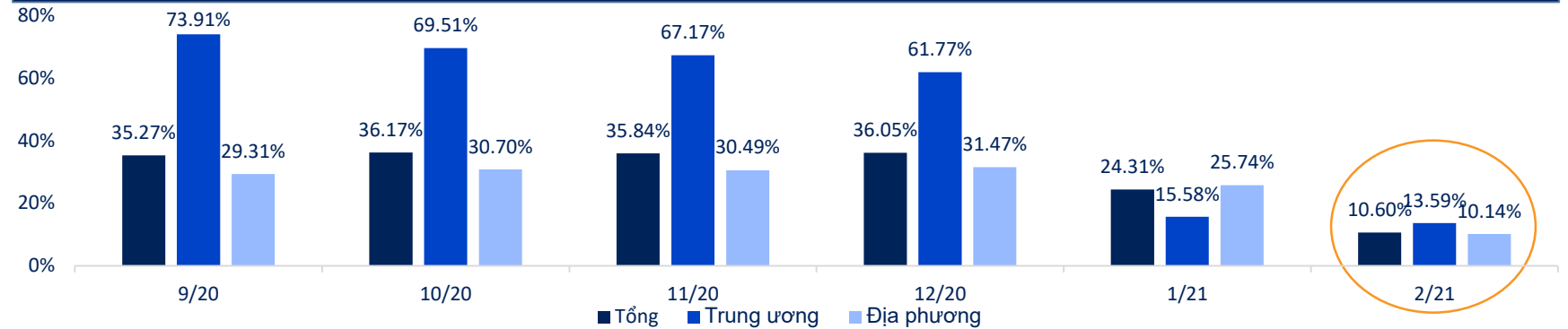
Nguồn: Fiinpro, BSC Research



VĨ MÔ: ĐẦU TƯ CÔNG KỲ VỌNG TĂNG TRỞ LẠI SAU TẾT

❖ Trong hai tháng đầu 2021, tình hình giải ngân chậm +10.6% (tương đương 9.0% kế hoạch trong 2021). **Nhiều biện pháp phòng chống dịch** được triển khai cùng với Tết âm lịch diễn ra trong tháng, góp phần làm chậm tốc độ giải ngân. Giải ngân kỳ vọng tăng tích cực là đầu tàu dẫn dắt đà phục hồi kinh tế. Giải ngân ước đạt 487,376 tỷ VND (bằng 102.1% dự toán 2021).

Giải ngân vốn ngân sách nhà nước YTD YoY%



FDI YTD YoY%



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

❖ Lũy kế hết tháng 2, FDI thực hiện ước tăng +2.0%. FDI đăng ký giảm -33.9%. Vốn điều chỉnh tăng tốt +151.8%. **Bối cảnh dịch bệnh** được kiểm soát hiệu quả, FDI có thể đạt 22.9 tỷ USD (+8.54% YoY) trong 2021.

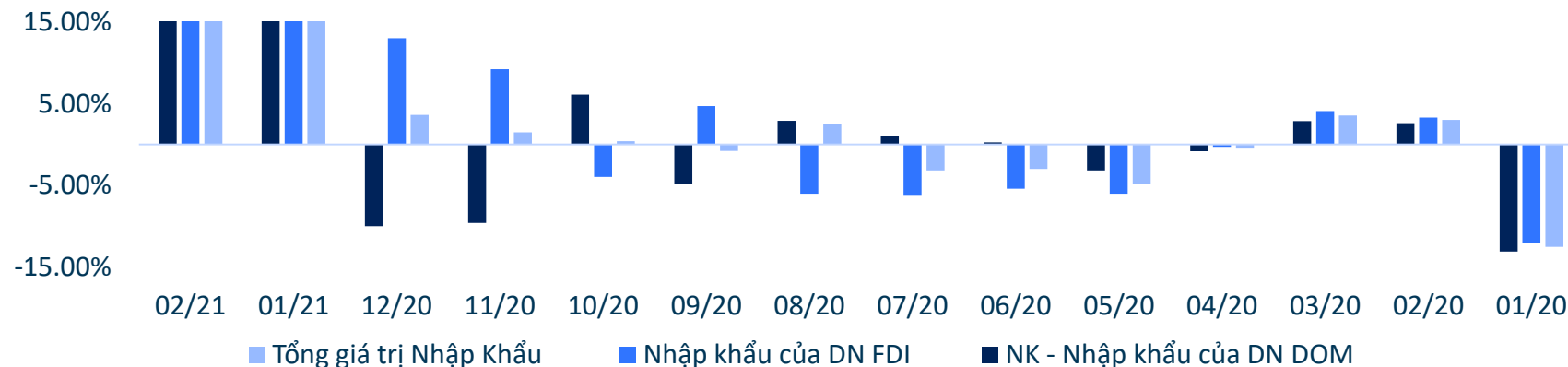
VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 02 SUY GIẢM DO NGHỈ TẾT

❖ Lũy kế tới cuối tháng 2, xuất khẩu tăng +23.2% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 25.9% YoY. Kết quả tăng trưởng suy giảm so với tháng trước do nghỉ Tết.

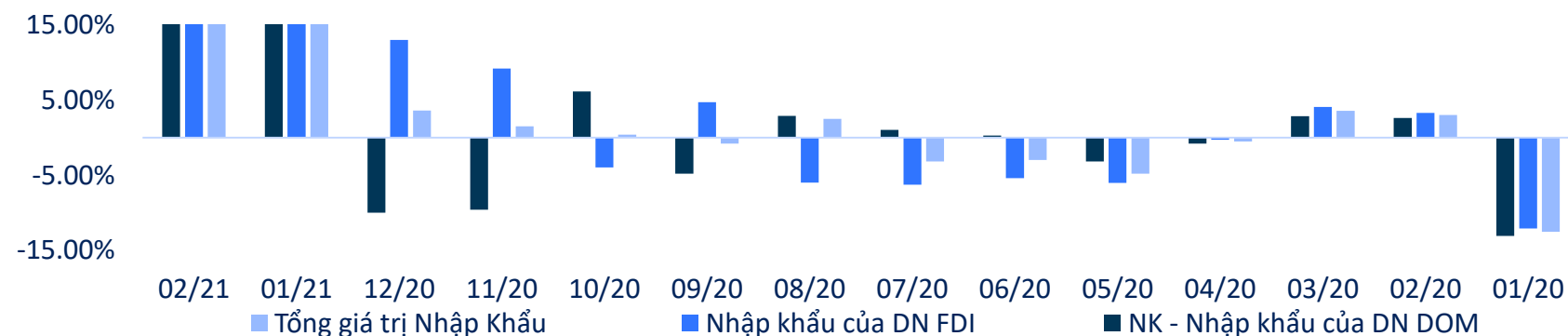
❖ Tháng 02 nhập siêu trở lại 0.8 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là 1.29 tỷ USD.

❖ Tình trạng dịch bệnh COVID-19 có vẻ đã được kiểm soát. Nếu xu hướng này tiếp tục được duy trì, BSC ước tính xuất khẩu có thể tăng +8.7%YoY trong khi nhập khẩu tăng +9.1% YoY vào năm 2021.

Xuất khẩu lũy kế 2 tháng 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2 tháng 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC MẶT HÀNG HÓA ĐỀU SỤY GIẢM

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	-17.00%	49.97%	5.93%	-13.98%	-12.41%	5.31%	8.24%	7.02%	16.29%	12.49%	8.81%	22.57%	55.79%	-4.10%
Điện thoại các loại và linh kiện	20%	-18.07%	40.70%	-1.28%	-35.57%	-21.11%	-3.49%	7.33%	-9.55%	-4.04%	3.48%	4.48%	61.35%	126.26%	-34.29%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15%	12.63%	54.90%	30.56%	17.90%	16.32%	32.85%	33.77%	17.63%	28.27%	20.68%	16.22%	21.48%	46.16%	9.43%
Hàng dệt, may	10%	-25.01%	70.76%	-7.70%	-31.31%	-31.70%	-9.66%	-7.77%	-12.02%	1.34%	-4.69%	-22.54%	-4.74%	7.71%	-6.00%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	-8.93%	74.67%	32.41%	23.39%	14.57%	35.26%	49.04%	64.27%	74.21%	71.01%	55.11%	80.20%	119.15%	33.27%
Hàng hóa khác	5%	-16.99%	43.24%	9.74%	9.81%	10.46%	43.97%	36.69%	16.38%	30.58%	26.04%	22.03%	13.97%	39.01%	31.41%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	-12.51%	26.61%	4.71%	-11.77%	-21.64%	6.25%	-3.66%	1.19%	11.29%	8.70%	13.41%	25.12%	42.26%	11.96%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20%	7.23%	33.18%	14.56%	-4.07%	0.94%	34.42%	18.80%	21.69%	33.91%	39.88%	39.57%	48.43%	33.72%	16.70%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	-17.29%	15.18%	-0.26%	-0.87%	-21.31%	5.08%	-0.73%	0.22%	16.17%	4.73%	5.81%	13.97%	38.61%	20.30%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-1.63%	41.30%	23.59%	-23.13%	-27.99%	8.18%	-17.34%	-6.41%	12.77%	28.26%	66.27%	23.84%	100.96%	43.63%
Vải các loại	5%	-26.55%	12.67%	-1.30%	-23.45%	-32.21%	-9.48%	-12.19%	-8.69%	-3.26%	-9.45%	-6.41%	66.49%	30.29%	5.73%
Hàng hóa khác	5%	-11.31%	51.71%	16.70%	1.97%	-13.50%	12.50%	9.36%	14.61%	23.25%	18.03%	-0.40%	7.08%	56.61%	22.55%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG TRỞ LẠI

❖ CPI tháng 02/2020 tăng +0.7% YoY với mức CPI trung bình tương ứng là -0.14% chủ yếu do nhóm nhóm thực phẩm tăng nhẹ và đà giảm nhóm giao thông suy yếu:

✓ Giá lợn dao động tại ngưỡng 75,000 VND/kg.

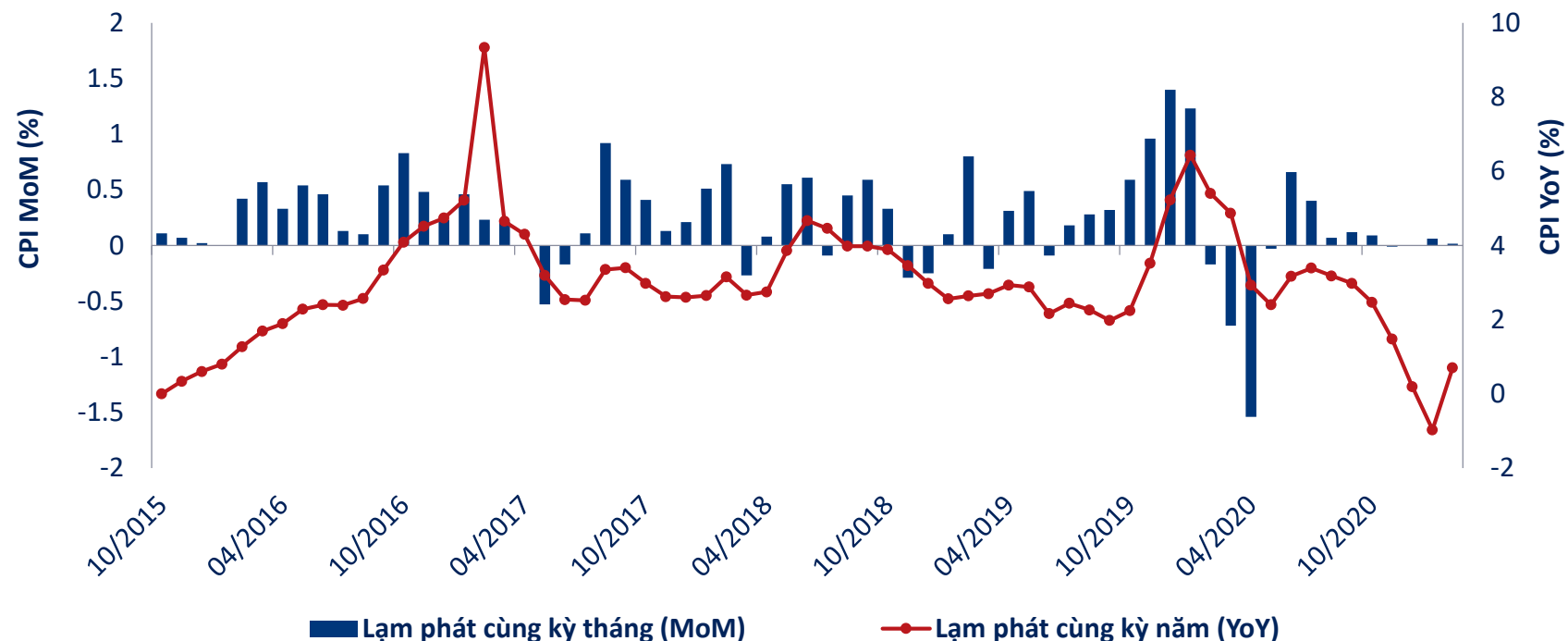
✓ Giá dầu dao động quanh vùng giá 55-60 USD/ thùng.

❖ BSC nâng dự báo CPI quý I 2021 từ 0.5-0.8% lên 1.3%-1.5% YoY với mức CPI trung bình tương ứng là 0.3-0.4%. Nguyên nhân điều chỉnh dự báo do giá dầu hồi phục vượt mức dự đoán của BSC và các tổ chức kinh tế thế giới. Giả định cho dự tính:

✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 65,000 – 70,000 VND/kg.

✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 60-65 USD/thùng vào quý I.

Lạm phát



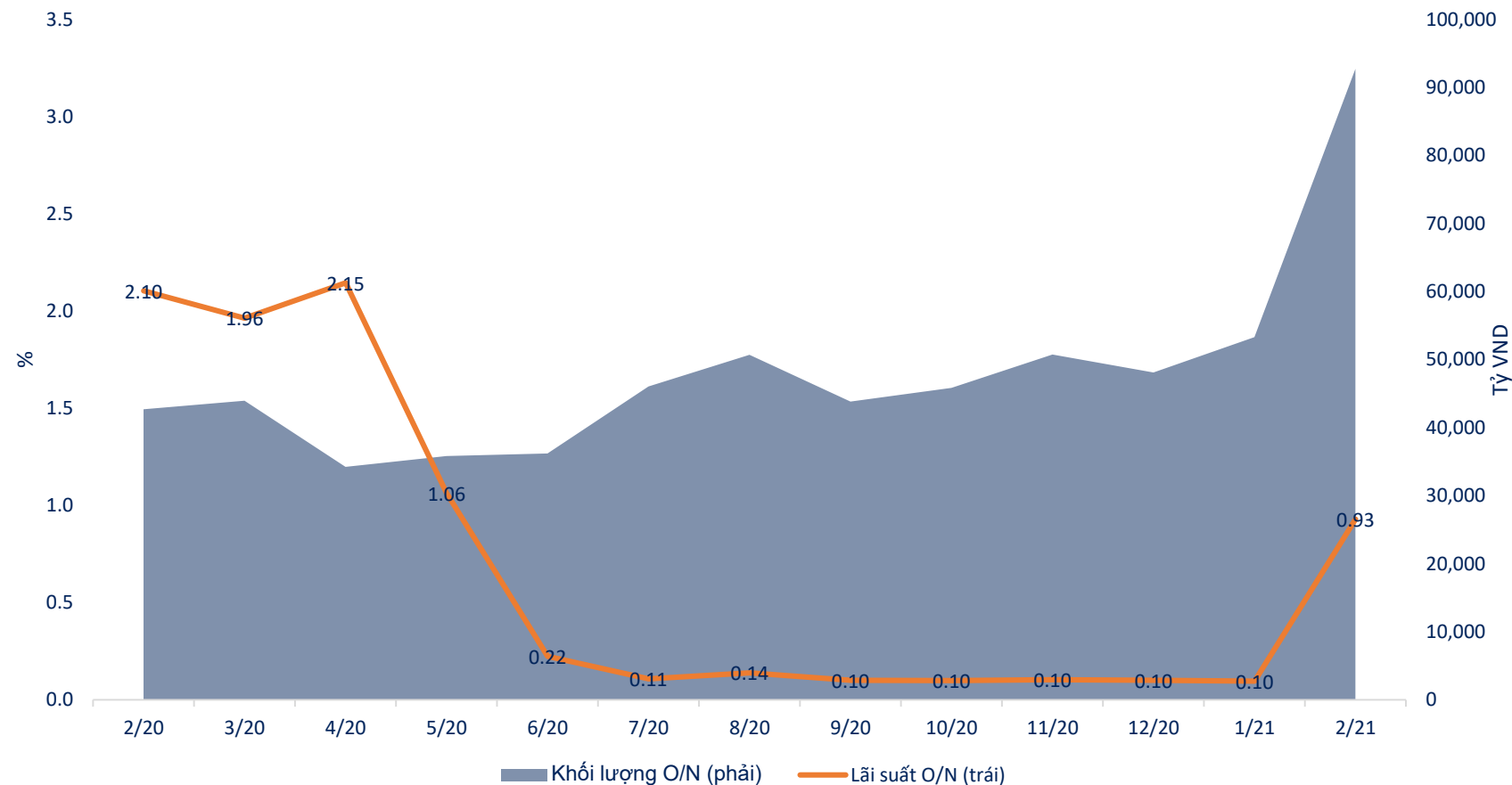
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: GIAO DỊCH LIÊN NGÂN HÀNG TĂNG MẠNH DỊP CẬN TẾT

❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N bất tăng mạnh thời điểm gần Tết kéo lãi suất trung bình tháng lên trên 0.9%. Đồng thời, khối lượng giao dịch tăng trong tháng, trung bình đạt 92.7 nghìn tỷ/phiên. Tuy vậy, lãi suất giảm lại còn 0.1-0.2% thời điểm sau Tết, tiếp tục cho thấy thanh khoản dồi dào, và biến động lãi suất chủ yếu mang yếu tố thời vụ.

❖ CPI tăng 0.7% YoY trong tháng 2. Cầu tiêu dùng duy trì tích cực, cầu hàng hóa khả năng tăng khi các hoạt động sản xuất kinh doanh hồi phục, lãi suất điều hành dự kiến duy trì mức hiện tại trong các tháng còn lại của nửa đầu năm 2021.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD SUY GIẢM TRONG THÁNG 02

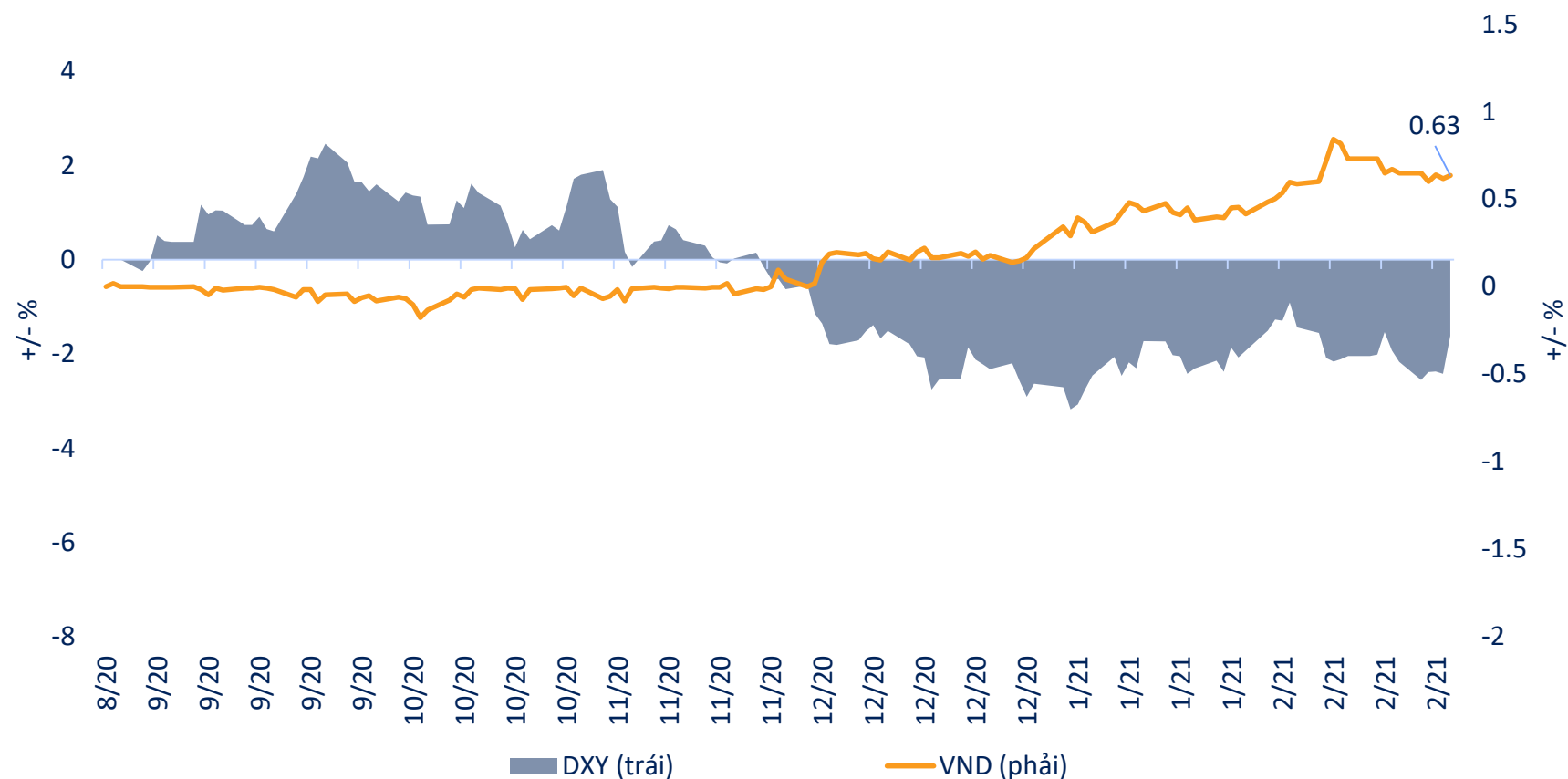
❖ DXY Index duy trì xu hướng giảm do: (1) Tình trạng triển khai tiêm chủng Vác-xin COVID-19 đang được đẩy nhanh tại nhiều quốc gia, khiến nhiều nhà đầu tư kỳ vọng vào hồi phục kinh tế toàn cầu (2) Chủ tịch FED nhận định lạc quan hơn về tình hình hồi phục kinh tế Hoa Kỳ và đạt mục tiêu lạm phát 2%.

❖ Tỷ giá gần như đi ngang trong tháng 02 do:

➢ Lũy kế 2 tháng Việt Nam vẫn duy trì xu hướng xuất siêu.

➢ Ngân hàng nhà nước cũng giãn tần suất mua ngoại tệ từ hàng ngày sang hàng tuần (từ 17.2.2021) sau khi tuyên bố ngừng mua ngoại tệ giao ngay chuyển sang mua kỳ hạn 6 tháng.

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	2/18	3/18	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.10%	9.90%	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%
Bán lẻ hàng hóa	10.00%	10.50%	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%
Lưu trú + Ăn uống	10.20%	9.00%	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%
Lữ hành	38.40%	30.30%	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%
Dịch vụ khác	8.50%	5.00%	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	8.00%	8.70%	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%
Khai khoáng	-1.80%	-3.60%	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%
Công nghiệp chế biến chế tạo	10.70%	11.10%	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%
Phân phối điện	3.00%	8.30%	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%
Cung cấp nước	1.00%	8.10%	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%
PMI	53.5	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6
Xuất khẩu	26.15%	22.01%	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%
Nhập khẩu	20.47%	13.33%	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%
Giải ngân vốn ngân sách YTD (YoY%)	4.52%	7.44%	10.13%	8.24%	7.95%	9.66%	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%
FDI Thực hiện	9.68%	7.18%	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%
FDI Đăng ký	-24.99%	-42.96%	-37.26%	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%
CPI cơ bản YoY	1.47%	1.38%	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%
CPI YoY	3.15%	2.66%	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.40%	-0.87%	-0.53%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.88%	-2.54%	-3.51%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	0.77%	0.52%	1.83%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%					
Lãi suất O/N (%)	2.04	0.77	1.01	1.36	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.93

Nguồn: Bloomberg, BSC Research





THỊ TRƯỜNG THÁNG 2

Kỳ vọng sớm vượt đỉnh



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 3/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index duy trì đà tăng và đủ khả năng vượt đỉnh lịch sử 1,200, hướng tiếp về khu vực quanh 1,220. Các thị trường thế giới kết thúc giai đoạn điều chỉnh và kinh tế tiếp tục được hỗ trợ bởi chính sách của các NHTW lớn. Trong nước, làn sóng Covid-19 thứ ba được kiểm soát hoàn toàn, đời sống nhân dân ổn định trở lại. Xác suất xảy ra kịch bản này là khá cao.

KỊCH BẢN 2

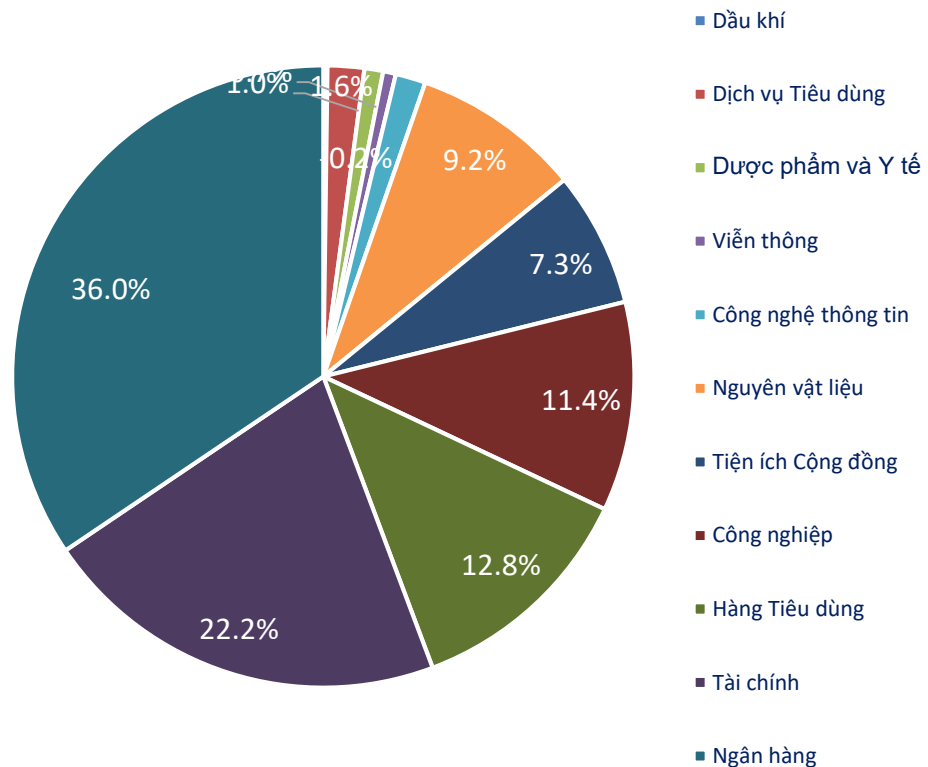
VN-Index tiếp tục trạng thái tích lũy ngắn hạn theo kênh giá đi xuống và dờn về quanh khu vực 1,130 điểm trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến khó lường tại nhiều nước khiến tâm lý nhà đầu tư quốc tế vẫn trong trạng thái bi quan, dẫn đến việc thị trường thế giới chưa thoát khỏi xu hướng giảm ngắn hạn và trạng thái rút ròng của khối ngoại tại thị trường Việt Nam gia tăng trở lại. Kịch bản này đánh giá thấp hơn kịch bản 1.



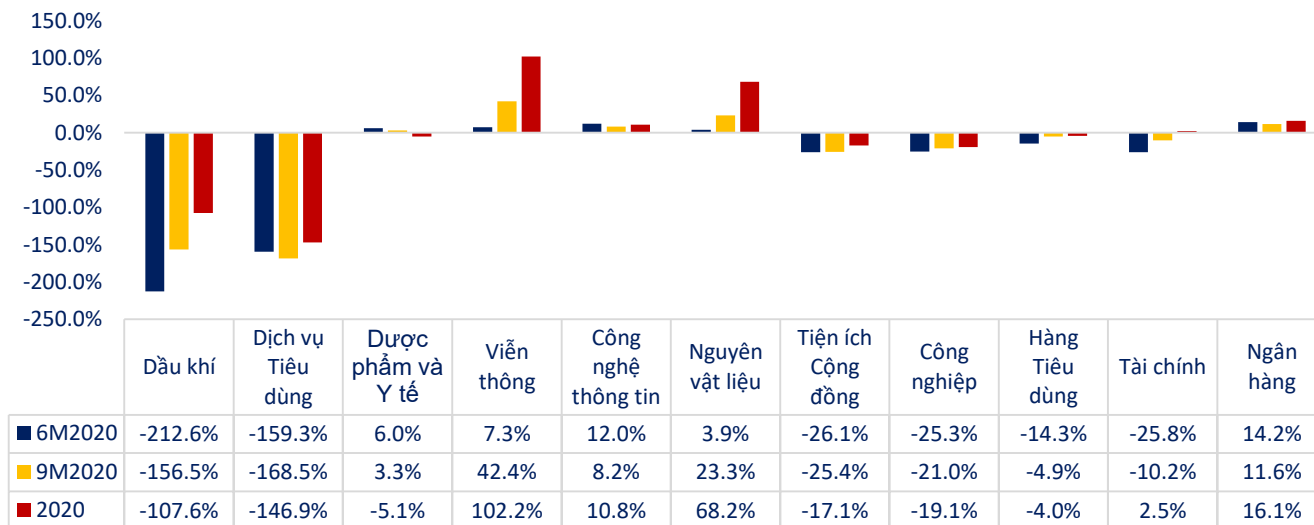
Nguồn: FireAnt, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

Tỷ trọng lợi nhuận sau thuế các Ngành năm 2020



So sánh tăng trưởng lợi nhuận với năm 2019

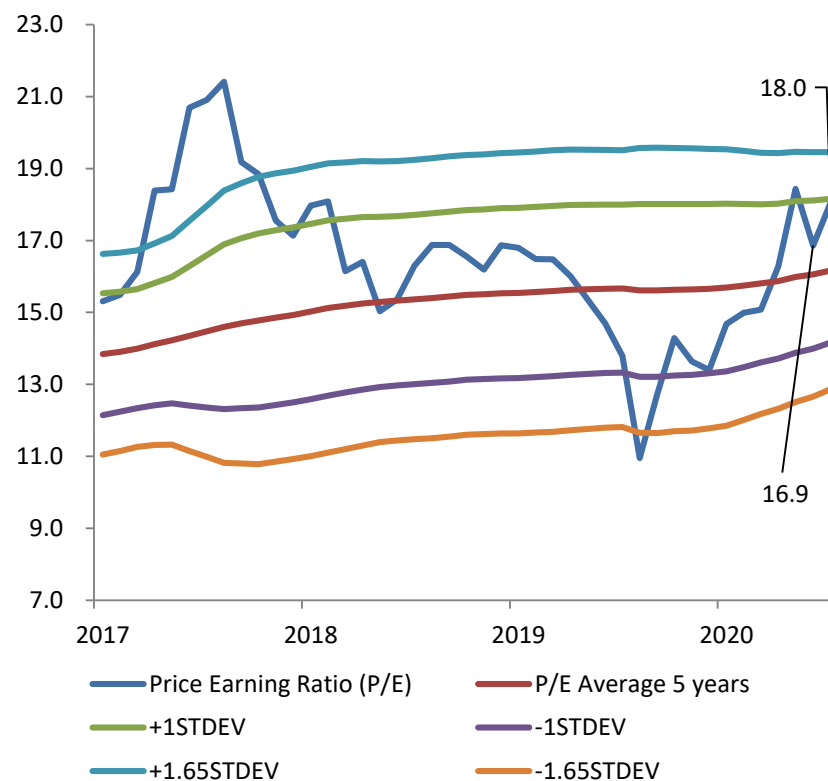


- ❖ Nhóm ngành Ngân hàng chiếm tỷ trọng lợi nhuận cao nhất trong năm 2020.
- ❖ Ngành Viễn thông, Nguyên vật liệu tăng trưởng lợi nhuận nhiều nhất so với năm 2019.
- ❖ Ngành Dịch vụ Tiêu dùng và Đầu khí có mức sụt giảm lợi nhuận nhiều nhất so với năm 2019.

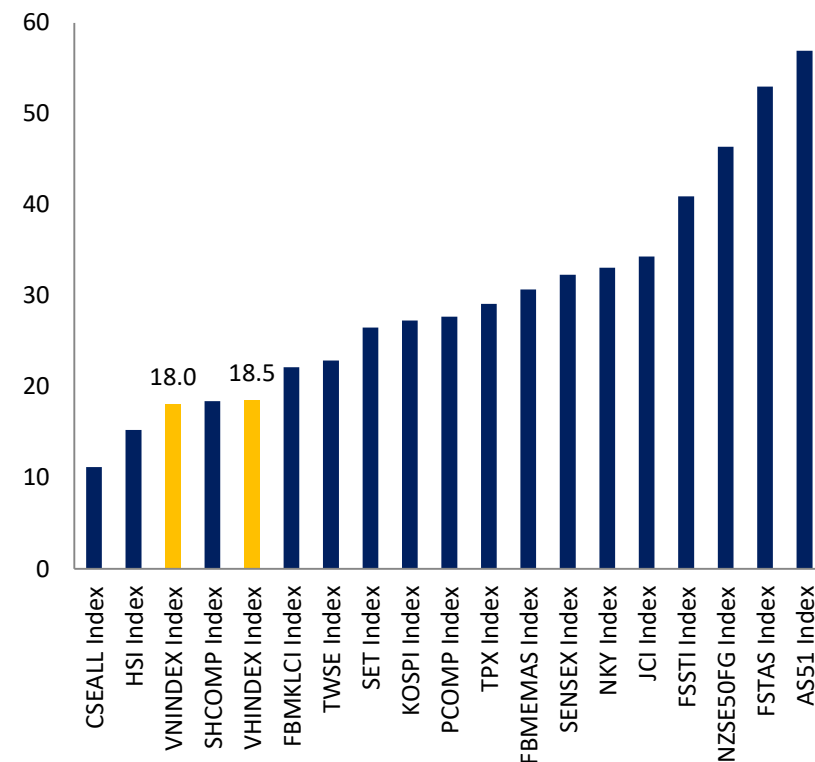
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX GIỮ NGUYÊN VỊ TRÍ THỨ 17 CHÂU Á

- VNIndex tăng 10.59% còn HNXIndex tăng 16.34% trong tháng 2.
- P/E cuối tháng 2 ở mức 18, tăng mạnh so với mức 16.9 ở cuối tháng 1, cao hơn 11.39% so với P/E bình quân 5 năm (16.16 lần) dù vậy vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index dự báo tiếp tục tăng lên mức 18.8 trong Tháng 3.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

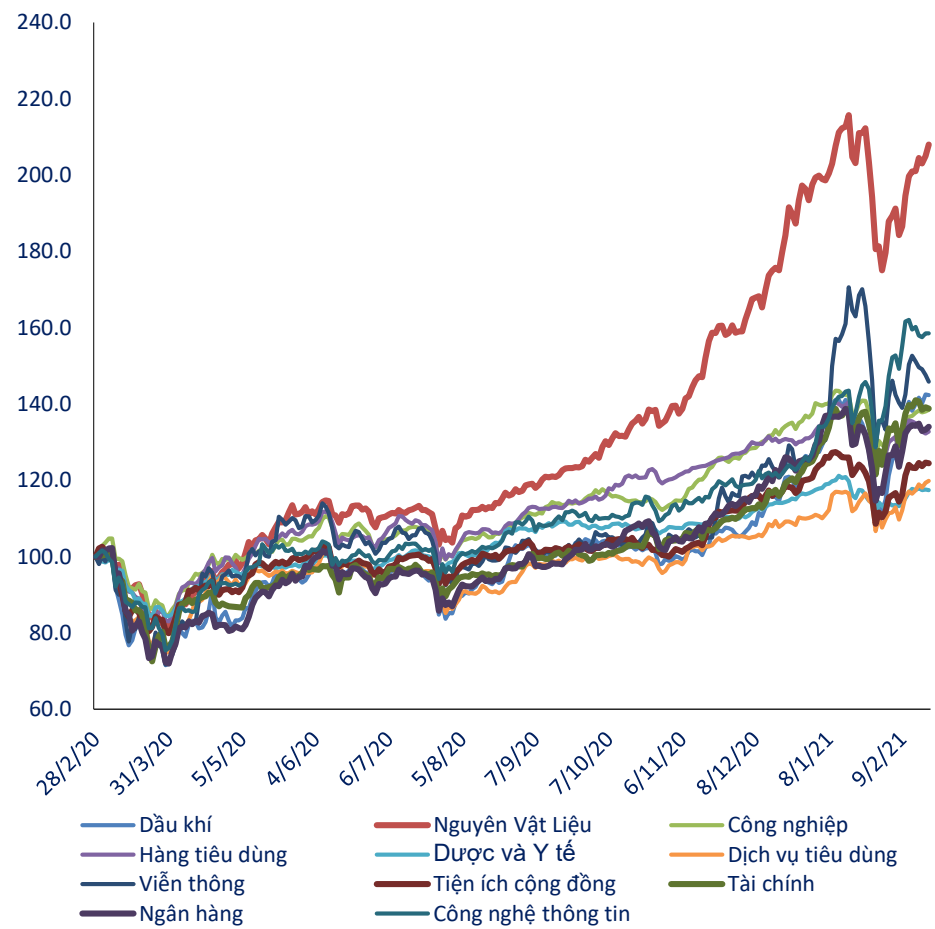


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: TẤT CẢ CÁC NGÀNH CẤP I CÓ SỰ TĂNG TRƯỞNG TRONG THÁNG 2

- ❖ Tất cả các ngành cấp I tăng điểm trong tháng 2 khi thị trường tăng điểm trở lại.
- ❖ Nhóm Ngành Công nghệ thông tin, Viễn thông và Dầu khí có mức tăng mạnh nhất trong tháng 2. Ngành Công nghệ thông tin dẫn đầu thị trường với mức tăng 24.5%.
- ❖ Xét về P/E, đa số P/E các ngành có mức tăng so với cuối tháng 1. Một số ngành có tốc độ tăng giá chậm hơn mức độ cải thiện lợi nhuận gồm Nguyên Vật Liệu và Ngân hàng.
- ❖ Có 5/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- ❖ Có 6/11 ngành có P/B tăng so với cuối tháng 1.

DIỄN BIẾN NGÀNH



Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	13.4%	-	-	1.60	11.2%
Nguyên Vật Liệu	5.3%	16.27	-23.9%	1.82	-2.5%
Công nghiệp	0.7%	19.54	8.0%	1.87	-4.2%
Hàng tiêu dùng	0.8%	20.56	0.5%	3.16	-2.1%
Dược và Y tế	0.4%	16.09	8.1%	1.86	-9.9%
Dịch vụ tiêu dùng	8.5%	-	-	3.46	5.7%
Viễn thông	16.8%	63.55	100.4%	3.81	21.8%
Tiện ích cộng đồng	3.1%	16.28	1.7%	1.96	-3.2%
Tài chính	11.1%	20.93	5.8%	2.68	4.0%
Ngân hàng	5.9%	12.43	-0.9%	1.91	2.0%
Công nghệ thông tin	24.5%	17.62	22.5%	2.77	20.5%

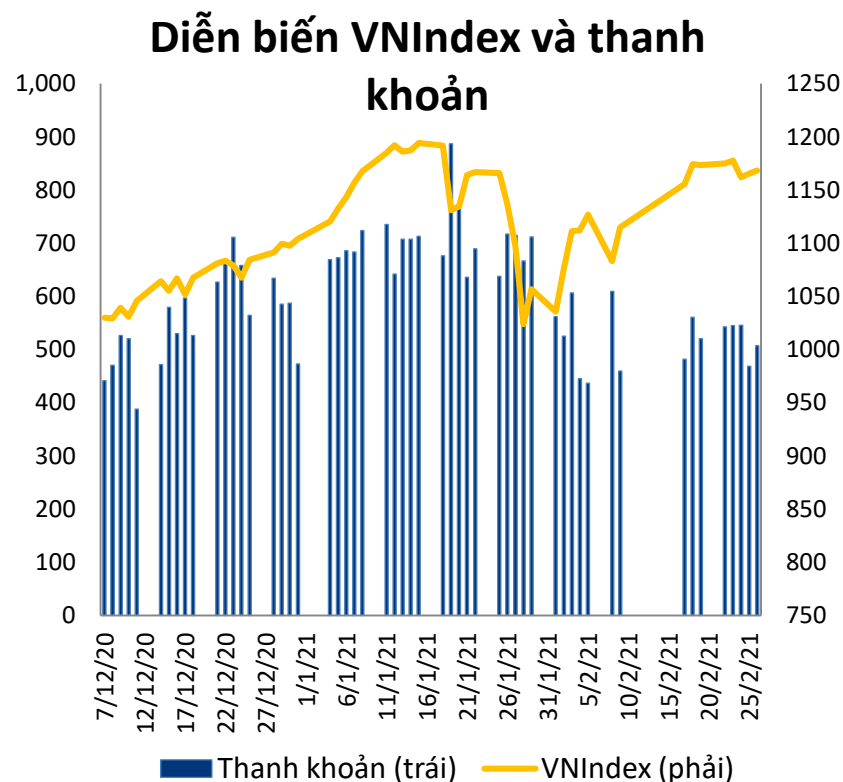
Nguồn: FiinPro, BSC Research



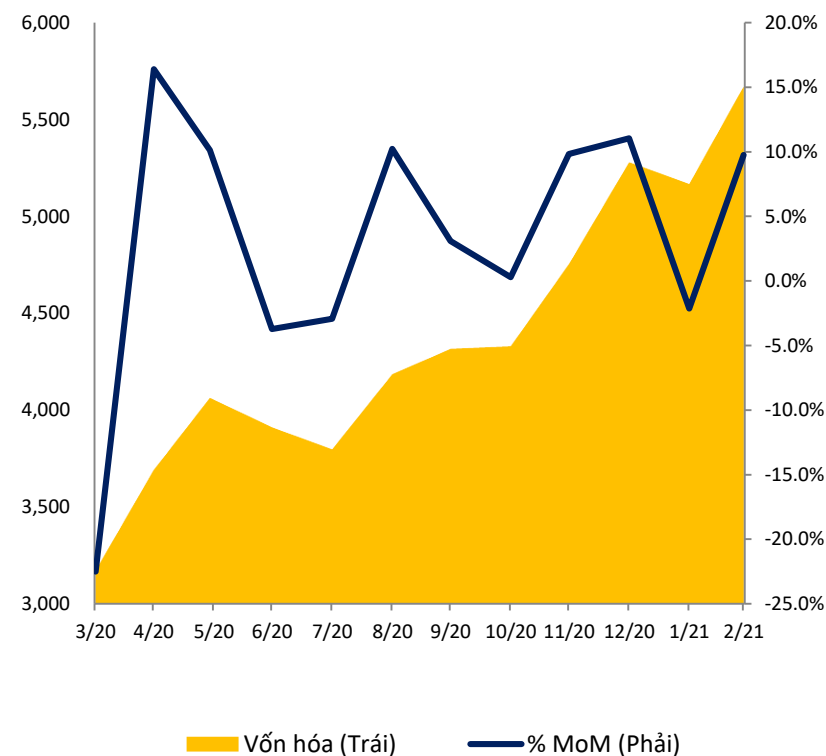
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.67 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa tăng 9.8% so với thời điểm cuối tháng 1.
- ❖ Diễn biến thị trường tăng trở lại sau giai đoạn điều chỉnh.
- ❖ Thanh khoản suy giảm phản ánh trạng thái nghỉ ngơi của các giao dịch vào thời điểm trước và sau Tết Nguyên Đán.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 1,220 điểm vào cuối tháng 3, dự báo vốn hóa tăng 5% và thanh khoản gia tăng về lại mức cao của tháng 1.

Thanh khoản suy giảm trong Tháng 2



Vốn hóa tăng 9.8% trong Tháng 2

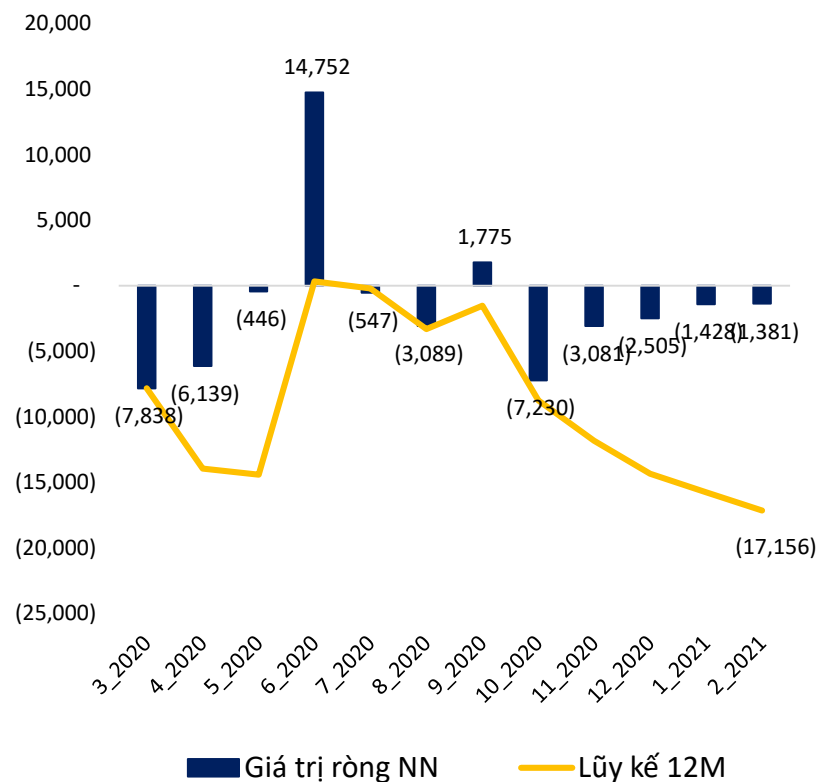


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI TIẾP TỤC THU HẸP ĐÀ BÁN RÒNG TRONG THÁNG 2

- ❖ Khối ngoại tiếp tục thu hẹp đà bán ròng phần nào cho thấy sự quan tâm trở lại của những nhà đầu tư quốc tế khi thị trường Việt Nam tăng trưởng hấp dẫn và điều đó có thể ảnh hưởng tích cực đến tâm lý các nhà giao dịch và khiến VN-Index duy trì đà tăng.
- ❖ Tính chung tháng 2, Khối ngoại bán ròng 1,381 tỷ, trong đó VNM là mã bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 690 tỷ đồng.
- ❖ Đa số các Quỹ ETF, trong đó nổi bật là ETF Diamond và Finlead vẫn đang thu hút được vốn ngoại trong khi ETF KIM và E1 đang bị rút ròng.
- ❖ Thị trường tiếp tục có cơ hội đón dòng tiền mới khi các Quỹ tracking theo MSCI nổi tiếp quá trình tăng tỷ trọng Việt Nam trong danh mục đầu tư.

NĐTNN bán ròng lũy kế 17,156 tỷ trong 12M



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
FUEVFNVD	1,276.40	VNM	(690.36)
VHM	618.09	CTG	(542.31)
MSN	466.46	SSI	(322.37)
KBC	374.76	NVL	(322.20)
VIC	352.34	PLX	(314.05)
FUESSVFL	253.07	HSG	(297.29)
HPG	208.58	KDH	(250.84)
VJC	179.55	POW	(207.65)
GMD	117.61	STB	(189.68)
LPB	109.19	VCB	(184.37)

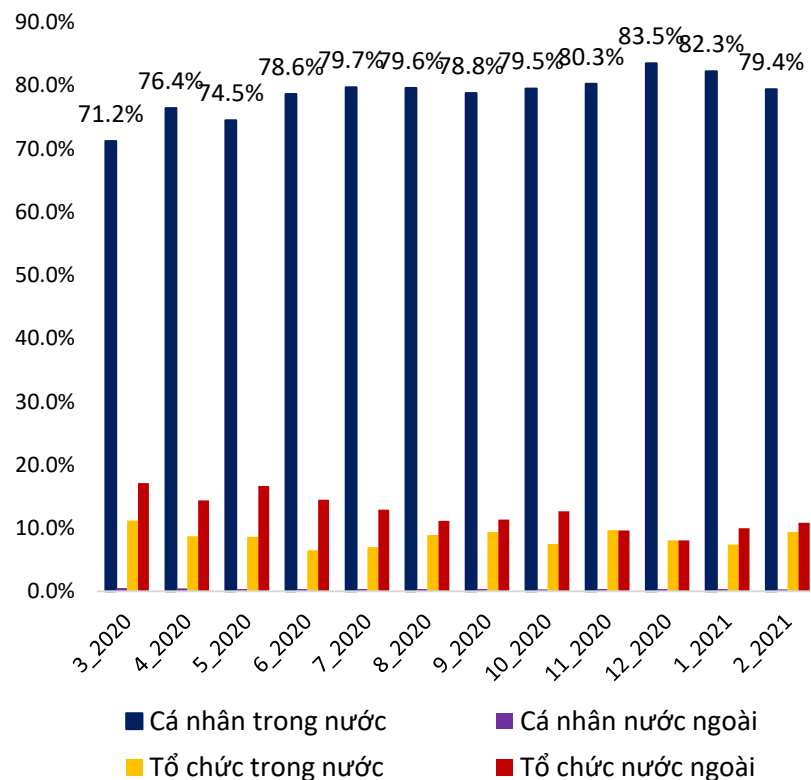
Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Tháng 2/2021

Nguồn: FiinPro, BSC Research

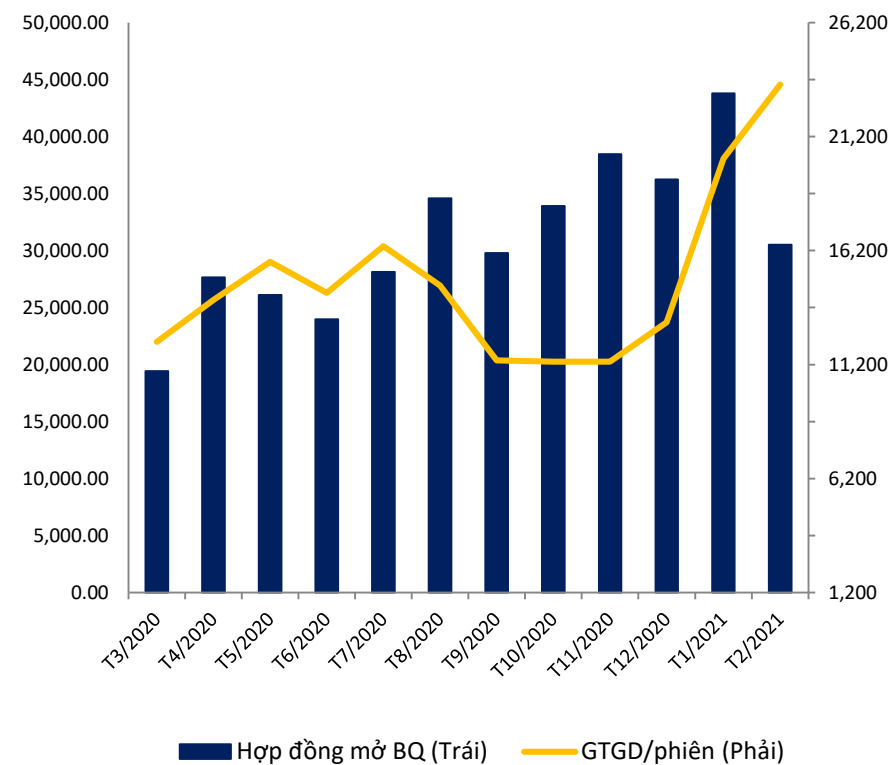
THỊ TRƯỜNG: NĐT PHẢI SINH TIẾP TỤC GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 2

- ❖ NĐT cá nhân trong nước không còn duy trì hoạt động giao dịch tích cực như thời điểm cuối năm 2020.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 79.4% thị trường so với mức bình quân 78.7% trong 1 năm.
- ❖ Áp lực bán xuất hiện tại khu vực quanh 1,180 điểm đồng thời thanh khoản ở mức vừa phải cho thấy các bộ phận nhà giao dịch vẫn đang khá thận trọng với diễn biến thị trường hiện tại.
- ❖ Số vị thể mở HĐTL suy giảm do thời gian giao dịch của tháng 2 ít hơn tuy nhiên giá trị giao dịch bình quân của thị trường phải sinh vẫn tăng mạnh so với tháng 1 cho thấy các nhà giao dịch hiện đang quan tâm nhiều hơn với thị trường này.

NĐT trong nước giao dịch hơn 0.7% so bình quân 12M



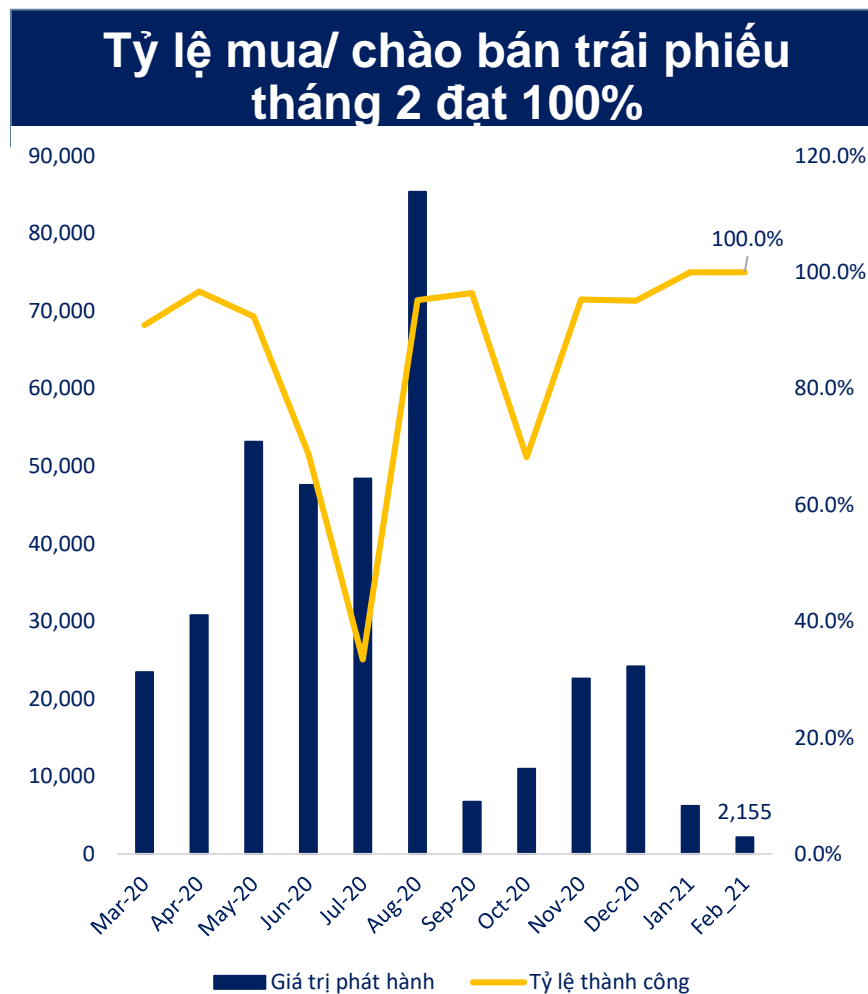
Số vị thể mở HĐTL giảm 30.3% MoM



Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TIẾP TỤC SUY GIẢM

- ❖ Giá trị phát hành TPDN đạt 2,155 tỷ, giảm mạnh so với tháng 1.
- ❖ 3 trái phiếu được phát hành và được mua 100%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu giữ nguyên ở mức 3.5 năm. Thời gian đáo hạn thấp hơn nhiều so với mức bình quân 4.2 năm trong 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp tháng 2 tiếp tục hỗ trợ sự luân chuyển dòng vốn sang thị trường cổ phiếu nhưng cũng phản ánh nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ là vẫn cao. Giá trị phát hành Trái phiếu có thể tăng lại sau kỳ nghỉ Lễ.



Nguồn: FiinPro, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 3/20	76	5.8	23,423
Tháng 4/20	116	4.2	30,772
Tháng 5/20	329	3.8	53,131
Tháng 6/20	163	3.8	47,569
Tháng 7/20	194	4.1	48,411
Tháng 8/20	501	3.9	85,343
Tháng 9/20	17	3.7	5,035
Tháng 10/20	161	5.1	10,976
Tháng 11/20	75	4.5	10,803
Tháng 12/20	38	4.2	24,187
Tháng 1/21	11	3.5	6,192
Tháng 2/21	3	3.5	2,155
Tổng	1,605	4.2	361,517

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 3

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Tiếp tục giải ngân đầu tư công và chính sách tiền tệ nới lỏng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng
- ❖ Chỉ số định giá thị trường vẫn ở mức hợp lý so với khu vực
- ❖ Diễn biến làn sóng Covid-19 lần ba tại Việt Nam chuyển biến tốt
- ❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục
- ❖ Các thử nghiệm Vaccine vẫn đang được tiến hành tại nhiều nơi trên thế giới đồng thời quá trình phân phối Vaccine đến các quốc gia bước đầu được diễn ra
- ❖ Tâm lý NĐT quốc tế ổn định và giảm thiểu trú ẩn vào các kim loại quý như vàng, bạc
- ❖ Giá dầu biến động, cùng với xung đột khu vực Trung Đông
- ❖ Tích cực
- ❖ Giúp thị trường ổn định và xác lập vùng giá hợp lý
- ❖ Hỗ trợ tâm lý thị trường
- ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
- ❖ Ảnh hưởng tích cực
- ❖ Gia tăng dòng tiền
- ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 3/2021

- ❖ NĐT nên thận trọng trong quyết định mua thêm các cổ phiếu đã đạt đến vùng giá cao trong thời gian vừa qua khi sự tăng trưởng của thị trường là chưa rõ ràng trước nhiều thông tin bất định.
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Bán lẻ, Bất động sản và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Hàng không, tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc kỹ trong quyết định giao dịch và chỉ mua khi các cổ phiếu dờn về những ngưỡng hỗ trợ mạnh đồng thời áp lực bán suy giảm.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021_DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN

VIETNAM MACRO MARKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2020_VƯỢT QUA KHÓ KHĂN NGẮN HẠN, NHẮM TỚI MỤC TIÊU DÀI HẠN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2020_NỀN TẢNG CẢI THIỆN, CƠ HỘI TRONG ĐIỀU CHỈNH

BẦU CỬ 2020, CUỘC ĐUA GIỮA ĐIỀU HẬU VÀ ĐẠI BÀNG

CƠ HỘI THU HÚT DÒNG TIỀN CỦA VIỆT NAM SAU MSCI REVIEW 2020

BÁO CÁO NGÀNH

BANKING SECTOR OUTLOOK

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

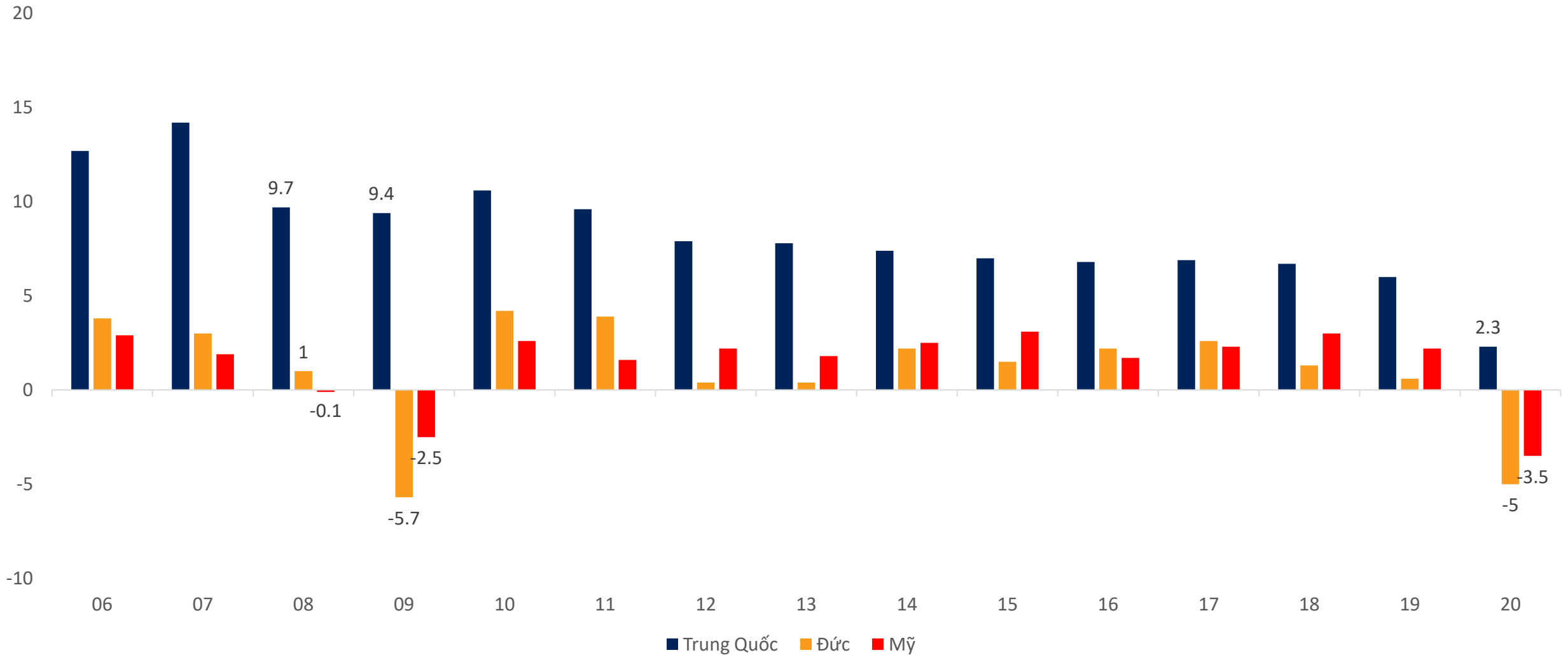
TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

TRIỂN VỌNG NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN 2021

LUẬT VAT SỬA ĐỔI CHO NGÀNH PHÂN BÓN

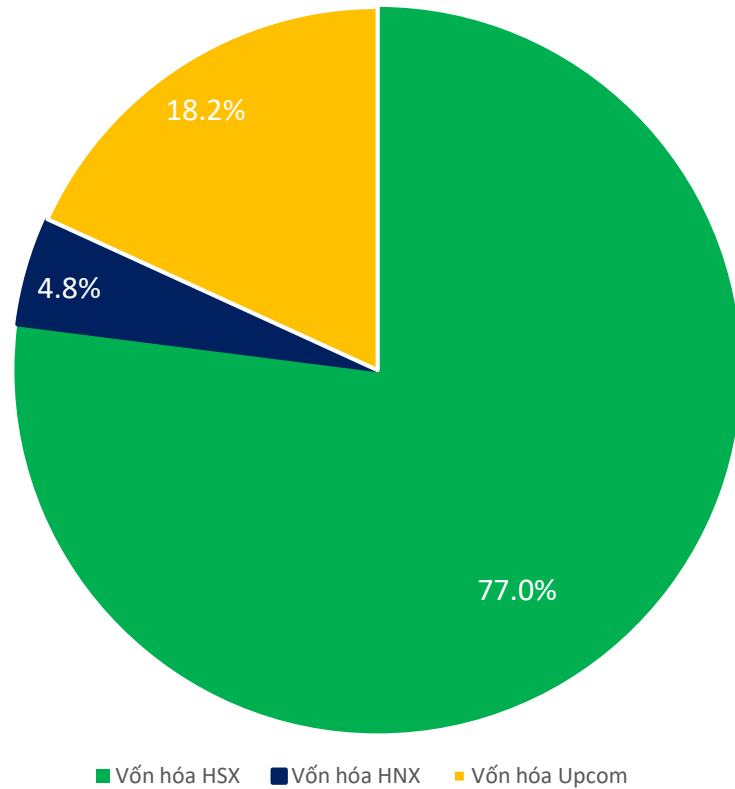
GDP các nước chủ chốt



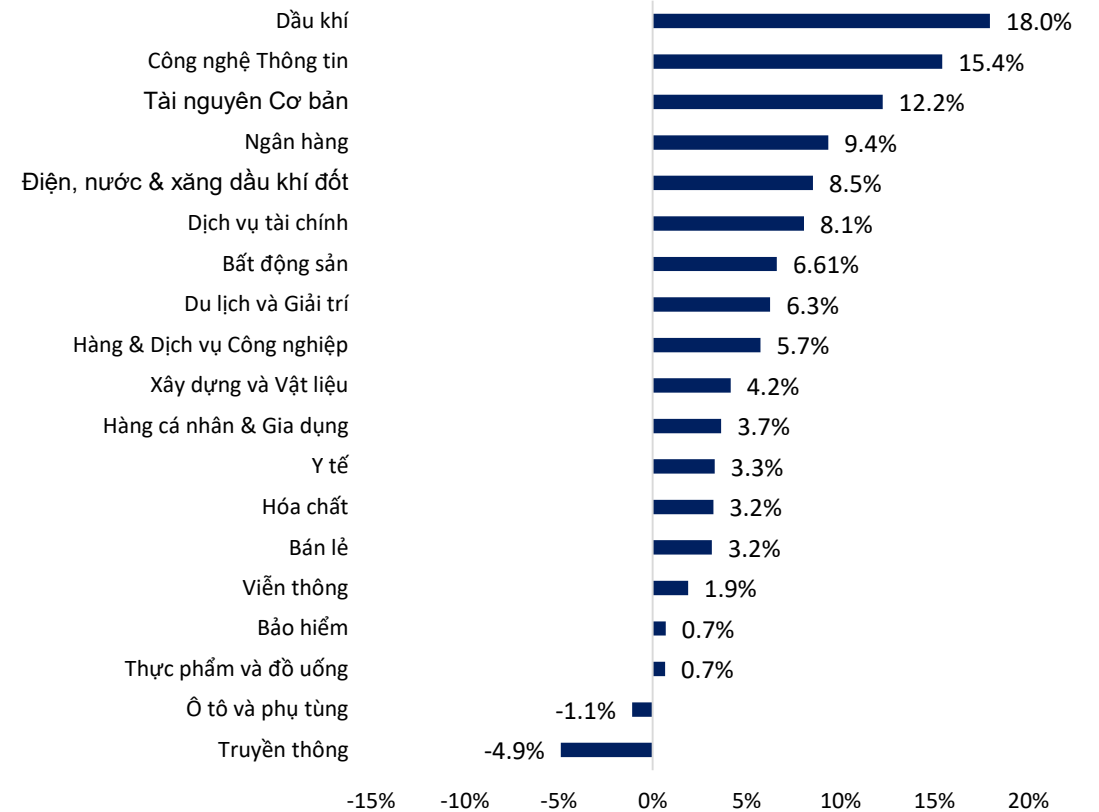
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



17/19 nhóm ngành tăng điểm trong Tháng 2



PHỤ LỤC

Trạng thái giao dịch đòn bẩy trên thị trường Việt Nam

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Giá trị Margin (Tỷ USD)	1.1	1.0	1.8	1.8	2.4	3.3
Vốn hóa thị trường (Tỷ USD)	61.8	78.4	140.5	173.8	191.9	231.5
Tỷ lệ Margin/VHTT	1.7	1.3	1.2	1.1	1.2	1.4%
Thanh khoản bình quân ngày (Triệu USD)	117.1	136.9	217.8	271.0	200.0	320.1
Tỷ lệ Margin/thanh khoản ngày	9.2	7.6	8.0	6.8	11.9	10.2
Tỷ lệ 10 công ty đứng đầu margin (%)	66.5	67.9	67.8	62.2	61.9	73.9%

PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1189.21 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	28/02/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	28/02/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VIC	8.42%	109,000	112,200	120,000	104,300	69.46	4.70	19	ACB	1.63%	33,050	36,077	41,045	33,400	9.29	2.02
2	VCB	8.32%	98,200	108,214	128,300	97,069	19.74	3.69	20	MWG	1.44%	135,000	163,122	183,400	140,600	15.60	3.95
3	VHM	7.77%	101,600	109,131	134,300	93,500	12.00	3.88	21	FPT	1.36%	76,200	82,438	88,630	69,300	18.48	3.79
4	VNM	5.00%	104,800	127,900	135,000	112,200	21.97	7.00	22	BCM	1.36%	57,500	40,700	40,700	40,700	33.31	3.82
5	BID	4.01%	43,600	34,938	46,430	18,020	24.57	2.29	23	VIB	1.01%	39,700	32,400	41,400	24,300	9.49	2.45
6	GAS	3.90%	89,300	89,880	98,000	85,500	22.12	3.53	24	BVH	1.00%	59,100	67,600	76,000	58,400	28.32	2.19
7	HPG	3.45%	45,600	50,297	56,600	47,000	11.24	2.56	25	HVN	0.97%	29,950	27,436	28,400	26,472	0.00	6.64
8	CTG	3.17%	37,250	36,382	43,900	21,590	10.14	1.64	26	HDB	0.92%	25,150	25,048	31,890	20,500	9.43	1.74
9	TCB	3.14%	39,250	42,033	55,000	31,403	11.15	1.86	27	STB	0.79%	18,350	17,247	26,500	7,617	12.34	1.14
10	SAB	2.75%	188,000	215,785	260,000	178,710	26.61	6.05	28	TPB	0.67%	27,550	23,617	27,400	20,000	7.85	1.70
11	GVR	2.64%	28,850	19,500	19,500	19,500	26.95	2.43	29	POW	0.67%	12,600	12,710	14,200	11,300	13.44	1.04
12	MSN	2.42%	90,300	88,260	95,000	73,000	85.67	6.66	30	PDR	0.57%	63,000	63,000			20.81	4.89
13	VPB	2.24%	40,000	42,320	64,037	26,900	9.36	1.86	31	OCB	0.52%	21,450	28,700	32,100	25,300	0.00	0.00
14	NVL	1.79%	79,600	70,842	89,100	61,303	20.12	3.07	32	EIB	0.51%	18,100	14,850	17,200	12,500	20.79	1.32
15	MBB	1.77%	27,650	29,347	45,540	19,222	9.33	1.62	33	MSB	0.50%	18,750	20,004	20,004	20,004	0.00	1.22
16	VRE	1.77%	33,200	35,983	43,000	28,800	31.67	2.57	34	VCG	0.48%	48,000	48,000			12.93	3.02
17	PLX	1.72%	58,200	65,233	67,000	62,400	92.19	3.35	35	SSI	0.46%	33,200	20,900	20,900	20,900	15.87	2.03
18	VJC	1.67%	135,100	123,000	123,000	123,000	1022.86	4.73		VNIndex	80.84%	1,168.47	1,189.21	1,364.01	1,030.16	50.15	3.04

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1		Họp Đại hội Đảng XIII	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF VN30 review	21	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	21	Đáo hạn HĐTL		
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
2	18	Đáo hạn HĐTL	9	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	22-26	Ishare MSCI review		
3	08-19	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	15-19	ETF VNM công bố danh mục	11	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	Đáo hạn HĐTL	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch	22-26	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ nửa năm
4	15	Đáo hạn HĐTL	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VN30 review	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
	29	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	30	Hạn cuối nộp BCTN		
5	20	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	24-28	Ishare MSCI review	28	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
6	07-18	ETF FTSE VN công bố danh mục	10	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	14-18	ETF VNM công bố danh mục	16	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL		
	17-18	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch		
	Tháng 6	Họp Quốc hội		

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

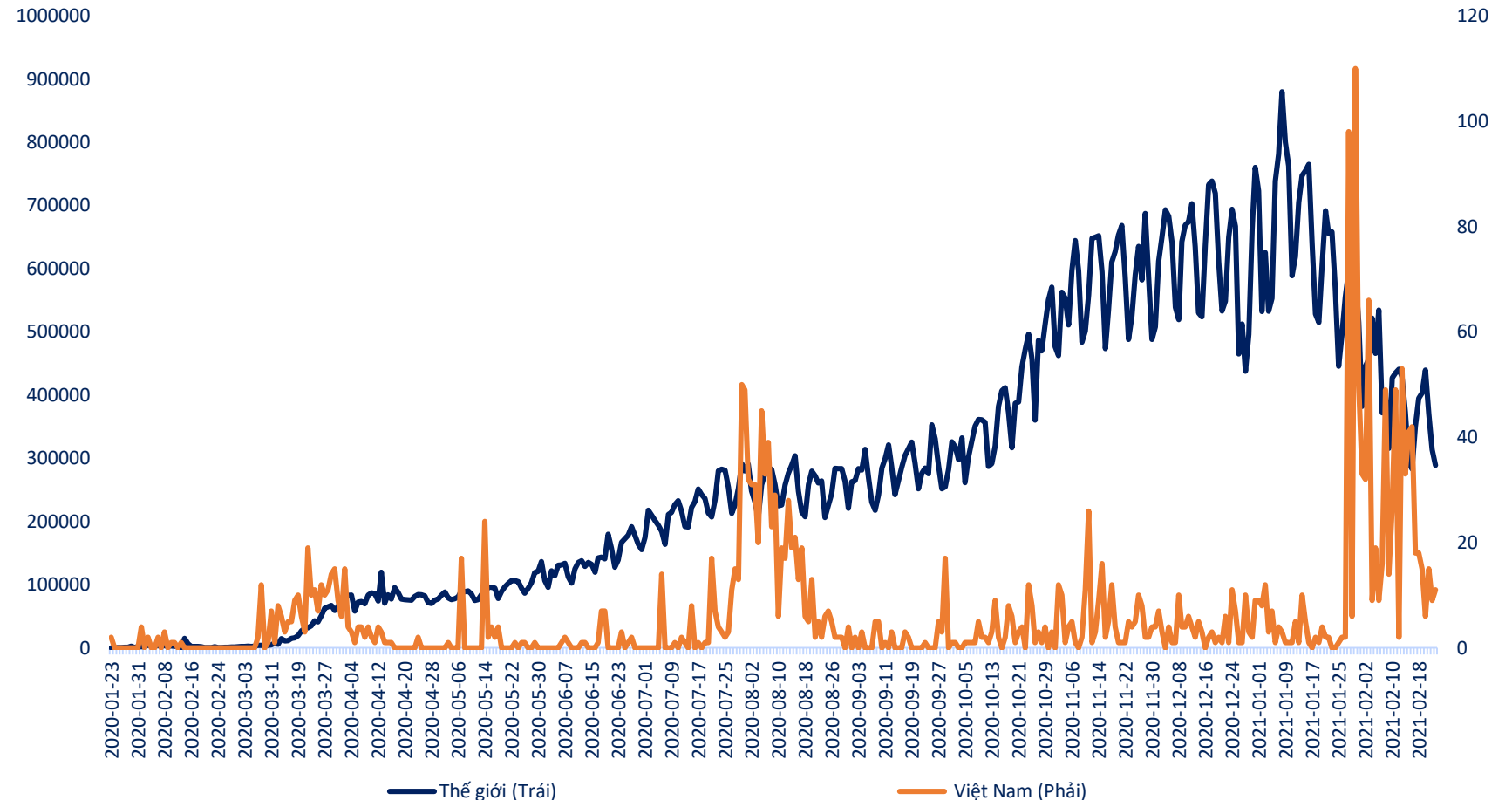
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%											12.05%
Average	5.03%	1.59%	0.58%	3.58%	1.15%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.88%	11.94%

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 3 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 114,067,979 ca bệnh vào ngày 01/03/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm giảm mạnh khi các quốc gia đang thực hiện tiêm chủng Vắc-xin COVID-19.

❖ **VIỆT NAM:** có 2,448 ca bệnh COVID-19 vào ngày 31/01/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 3 bắt đầu vào ngày 28/01/2021. Số lượng ca mắc bệnh đã suy giảm so với thời kỳ đỉnh dịch vào cuối tháng 01.

❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Có 9 loại Vắc-xin COVID-19 đã được chính thức sử dụng trên toàn thế giới. Trong đó, Pfizer-BioNTech COVID-19 đang được cấp phép sử dụng trên 22 quốc gia.

Phụ lục: Tình hình Vắc-xin COVID-19

STT	Tên Vắc Xin	Quốc gia	Nhà sản xuất	Giai đoạn hiện tại (số người thử nghiệm)	Giai đoạn đã hoàn thành	Địa điểm	Thời gian
1	AZD1222	Hoa Kỳ	University of Oxford, AstraZeneca	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I-II (543)	20 địa điểm ở Anh, São Paulo	05/2020 – 08/ 2021
2	Không tên	Trung Quốc	Sinopharm	Giai đoạn III (45,000)	Giai đoạn I-II (320)	Jiaozuo, Abu Dhabi	07/2020 – 07/2021
3	Ad5-nCoV	Trung Quốc		Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn II (508)	Vũ Hán, Trung Quốc Pakistan	03/2020 – 12/2020 09/2020 – 12/2021
4	CoronaVac	Trung Quốc	Sinovac, Instituto Butantan	Giai đoạn III (10,490)	Giai đoạn II (600)	2 địa điểm ở Trung Quốc 12, địa điểm ở Brazil Bandung, Indonesia	07/2020 – 10/ 2021 08/2020 – 01/2021
5	BNT162 a1, b1, b2, c2	Đức	BioNTech,	Giai đoạn III (30,000)[101]	Giai đoạn I-II (60)	62 địa điểm ở Hoa Kỳ, Đức	04/2020 – 05/2021
6	mRNA-1273	Hoa Kỳ	Moderna	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I (45)	89 địa điểm ở Hoa Kỳ,	Jul/2020 – 10/2022
7	Gam-COVID-Vac (Sputnik V)	Nga	Gamaleya Research Institut	Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn I-II (76)	Moscow	08/2020 – 05/2021
8	Ad26.COVS.2.S	Hoa Kỳ	Johnson and Johnson và Janssen	Giai đoạn III (60,000)	Giai đoạn I-II (1,045)	291 địa điểm ở Hoa Kỳ, Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Mexico, Peru, Philippines, Nam Phi và Ukraine	07/2020 – 2023
9	Không tên	Trung Quốc	Anhui Zhifei Longcom Biopharmaceutical	Giai đoạn II (900)	Giai đoạn I (50)	Trùng Khánh	06/2020 – 09/2021
10	CVnCoV	Đức	CureVac, CEPI	Giai đoạn II (691)	Giai đoạn I (168)	Ghent, 3 địa điểm ở Đức	06/2020 – 08/2021
11	NVX-CoV2373	Hoa Kỳ	Novavax	Giai đoạn II (131)	Giai đoạn I (131)	2 địa điểm ở Úc	05/2020 – 07/2021
12	INO-4800	Hàn Quốc	Inovio, CEPI	Giai đoạn I-II (40)		3 địa điểm ở Hoa Kỳ, Seoul	04/2020 – 11/2020
13	Không tên	Trung Quốc	Chinese Academy of Medical Sciences	Giai đoạn I-II (942)		Thành Đô	06/2020 – 09/ 2021
14	AG0301-COVID-19	Nhật Bản	Osaka University, Angas, and Takara Bio.	Giai đoạn I-II (30)		Osaka	06/2020 – 07/2021
15	Lunar-COV19/ARCT-021	Hoa Kỳ	Arcturus Therapeutics	Giai đoạn I-II (92)		Singapore	08/ 2020 – ?
16	COVID-19/aAPC	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
17	LV-SMENP-DC[129]	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute[Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
18	LNP-nCoVsaRNA[130]	Anh	Imperial College London	Giai đoạn I (105)		4 in the UK	06/2020 – 07/2021
19	GX-19	Hàn Quốc	Genexine consortium, International Vaccine Institute	Giai đoạn I (40)		Seoul	6/2020 – 06/2022
20	SCB-2019	Trung Quốc	Clover Biopharmaceuticals, GSK	Giai đoạn I (150)		Perth	06/2020 – 03/2021
21	COVAX-19	Úc	Vaxine Pty Ltd	Giai đoạn I (40)		Adelaide	06/2020 – 07/2021
22	Không tên	Trung Quốc	Walvax Biotech	Giai đoạn I (168)		2 in China	06/2020 – 12/2021
23	Không tên	Canada và Quebec	Medicago ^[143] (governments of Canada and Quebec)	Giai đoạn I (180)		2 in Canada	07/2020 – 04/2021
24	SARS-CoV-2 Sclamp	Nhiều tổ chức	UQ, Syneos Health, CEPI, Seqirus	Giai đoạn I (120)		Brisbane	07/2020 – 10/2020

Phụ lục: Vận động thị trường

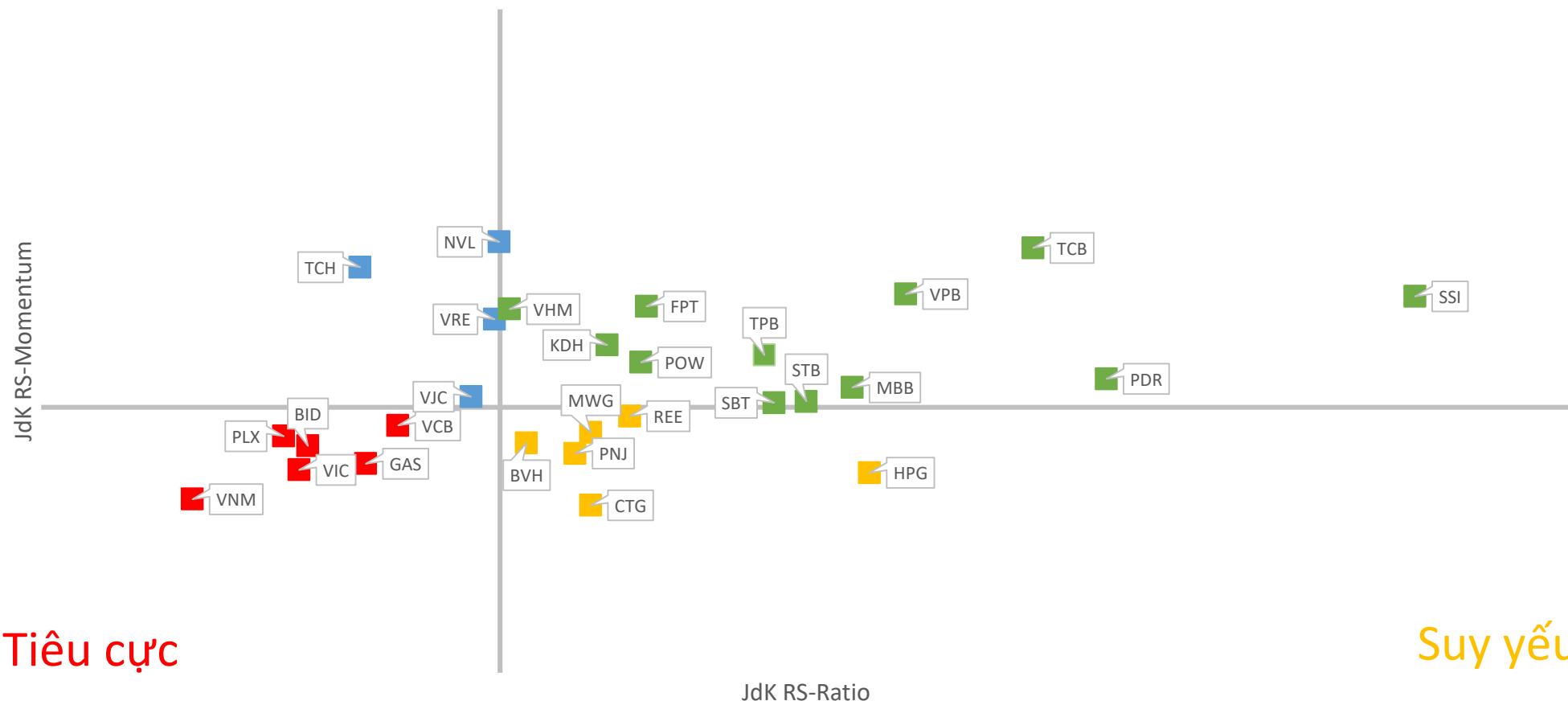
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
SSI	129.91	104.18	73.37%
TCB	117.43	106.01	66.31%
PDR	119.82	101.07	44.83%
VPB	113.27	104.27	47.06%
MBB	111.52	100.75	43.10%
TPB	108.64	101.97	25.80%
STB	110.01	100.22	26.55%
SBT	108.96	100.17	21.57%
FPT	104.79	103.80	36.80%
POW	104.60	101.69	27.53%
KDH	103.51	102.35	21.52%
VHM	100.31	103.70	22.85%
NVL	99.97	106.24	31.98%
VRE	99.82	103.32	19.00%
TCH	95.43	105.28	8.22%
VJC	99.05	100.40	12.49%
HPG	112.08	97.53	29.91%
REE	104.24	99.67	20.64%
HDB	104.50	98.64	15.90%
MWG	102.97	99.05	18.53%
PNJ	102.46	98.26	8.99%
MSN	104.82	95.56	6.26%
BVH	100.87	98.66	6.68%
CTG	102.96	96.31	8.89%
VCB	96.66	99.32	8.67%
GAS	95.61	97.88	4.44%
BID	93.71	98.54	6.45%
PLX	92.93	98.91	14.57%
VIC	93.43	97.64	3.02%
VNM	89.94	96.54	-2.97%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

